TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 104/2025/HNGĐ - ST
Ngày 03/3/2025
V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Ly hôn, nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên Tòa: Bà Nguyễn Thị Chuyên
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Hà Bửu Khánh
Ông Huỳnh Hoàng Nam
- ***Thư ký phiên Tòa***: Bà Huỳnh Thị Phượng là thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng tham gia phiên tòa***: Không tham gia

Ngày 03 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLST- HNGĐ, ngày 02 tháng 01 năm 2025 vụ tranh chấp hôn nhân và gia đình "Ly hôn, nuôi con chung*"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 64/2025/QĐXXST- HNGĐ, ngày 18 tháng 2 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Phạm Văn M, sinh năm: 1987; địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Chị Phan Kim T, sinh năm: 1986; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang

(Anh M, chị T có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/11/2024 nguyên đơn anh Phạm Văn M trình bày:

Anh và chị T trước khi lấy nhau có tự tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2009, anh chị có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương. Sau khi cưới cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến cuối năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị T bỏ nhà đi về quê ở H, huyện G, tỉnh Kiên Giang sinh sống, kể từ đó cho đến nay không trở về chung sống với anh. Đã nhiều lần anh điện thoại và đến nhà cha mẹ vợ kêu về nhưng chị T không đồng ý về sống cùng với anh. Nay anh thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hôn nhân không thể tiếp tục duy trì được nên anh M yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng có một người con chung tên Phạm Khánh N, sinh ngày 09/3/2010, hiện cháu N đang sống cùng với mẹ, anh yêu cầu được giao con cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng nuôi con; Về tài chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 17/01/2025 chị Phan Kim T trình bày: Chị và anh M trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình làm đám cưới vào năm 2009. Quá trình chung sống vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng với nhau, vợ chồng không còn chung sống với nhau vào cuối năm 2014. Nay anh M yêu cầu ly hôn, chị cũng đồng ý; Về con chung: Có 01 con chung tên Phạm Khánh N, sinh ngày 09/3/2010, hiện cháu N đang sống cùng chị, chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng; Về tài chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Anh Phạm Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình "Ly hôn, nuôi con chung" giữa anh và chị T. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

- Về sự có mặt của đương sự: Anh Phạm Văn M có đơn xin xét xử vắng mặt; Chị T đã nhận được quyết định xét xử và chị có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc vắng mặt của anh M, chị T không làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đối với anh M, chị T.

[2]. Về nội dung:

{2.1} Về hôn nhân: Anh Phạm Văn M và chị Phan Kim T trước khi lấy nhau có tìm hiểu trước và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới vào năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện G, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/5/2009 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống vợ chồng không tự hòa giải được những mâu thuẫn dẫn đến cãi vã,

vợ chồng chung sống đến cuối năm 2014 thì chị T bỏ nhà đi không trở về chung sống với anh M từ đó cho đến nay. Anh M đã điện thoại, đến nhà cha mẹ vợ yêu cầu chị T về nhà sống chung nhưng chị T không chịu về. Xét thấy hôn nhân của anh chị phải được xây dựng trên cơ sở lâu dài bền vững, vợ chồng quan tâm chăm sóc lẫn nhau và cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình. Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án cho chị T biết về việc anh M yêu cầu được ly hôn, chị có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án, chị cũng đồng ý ly hôn với M. Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn giữa anh chị đã ở tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử chấp nhận cho anh Phạm Văn M được ly hôn với chị Phan Kim T.

{2.2} Về con chung: Anh chị xác định có 01 người con chung tên Phạm Khánh N, sinh ngày 09/3/2010, hiện cháu N đang sống cùng với chị T; anh M yêu cầu được giao con cho chị T nuôi, anh không cấp dưỡng. Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý cho chị T được biết về việc anh M giao con cho chị T nuôi, chị T cũng đồng ý và không yêu cầu cấp dưỡng. Tại bản tự khai đề ngày 17/01/2025 cháu N có nguyện vọng khi cha mẹ ly hôn cháu xin được ở với chị T. Do đó, áp dụng khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Xử giao cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh M có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

{2.3} Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

Án phí ly hôn sơ thẩm anh M phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009099 ngày 31/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh M đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng áp phí lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Xử chấp nhận cho anh Phạm Văn M được ly hôn với chị Phan Kim T.

2. Về con chung: Xử giao cháu Phạm Khánh N, sinh ngày 09/3/2010 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nên anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh M có quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. **Về tài sản chung, nợ chung**: Không có.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh M phải nộp là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0009099 ngày 31/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng. Anh M đã nộp đủ.

Anh M, chị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể ngày nhận được bản án hoặc niêm yết của Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Chuyên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Chi cục thi hành án;
- Đương sự;
- UBND xã;
- Lưu hồ sơ, Vp